

PHỤ LỤC THU- CHI TÀI CHÍNH KÈM THEO BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động chi tiết như sau:

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025
A	B	1	2
A	NGUỒN THU SỰ NGHIỆP, DỊCH VỤ	1.050.821.000	772.591.000
1	Học phí	314.386.000	639.111.000
a)	Tổng số thu	314.386.000	639.111.000
-	Số dư năm trước chuyển sang	-	-
-	Học sinh đóng	291.795.000	117.798.500
-	Ngân sách nhà nước cấp bù	22.591.000	521.312.500
b)	Tổng chi trực tiếp cho dịch vụ	14.287.720	2.602.614
-	Chi nộp thuế cho dịch vụ	6.287.720	2.602.614
-	Chi mua biên lai, hóa đơn	8.000.000	-
c)	Số thu được để lại theo quy định (chênh lệch thu-chi)	300.098.280	636.508.386
d)	Bổ sung chi thường xuyên, thực hiện cải cách tiền lương	120.039.312	375.539.771
-	Chi hoạt động	120.039.312	375.539.771
e)	Kinh phí thừa chuyển năm sau		260.968.615
2	Dạy các môn tăng cường, bồi dưỡng, ôn thi	688.315.000	108.640.000
a)	Tổng số thu	688.315.000	108.640.000
-	Số dư năm trước chuyển sang		
-	Số thu trong năm	688.315.000	108.640.000
b)	Tổng chi trực tiếp cho dịch vụ	625.112.747	97.121.930
-	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	610.346.447	93.949.130
-	Chi nộp thuế cho dịch vụ	14.766.300	3.172.800
c)	Số thu được để lại theo quy định (chênh lệch thu-chi)	63.202.253	11.518.070
d)	Bổ sung chi thường xuyên, thực hiện cải cách tiền lương	63.202.253	11.518.070
-	Chi tiền lương, tiền phụ cấp khác	25.203.778	
-	Chi khác	37.998.475	11.518.070
-	Chi hỗ trợ		
3	Trông giữ xe	48.120.000	24.840.000
a)	Tổng số thu	48.120.000	24.840.000
-	Số dư năm trước chuyển sang		
-	Số thu trong năm	48.120.000	24.840.000
b)	Tổng chi trực tiếp cho dịch vụ	41.900.720	20.617.200
-	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	37.088.720	18.133.200
-	Chi nộp thuế cho dịch vụ	4.812.000	2.484.000
c)	Số thu được để lại theo quy định (chênh lệch thu-chi)	6.219.280	4.222.800
d)	Bổ sung chi thường xuyên, thực hiện cải cách tiền lương	6.219.280	4.222.800

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025
-	Chi hoạt động thường xuyên	6.219.280	4.222.800
4	Lãi tiền gửi	96.455	137.516
a)	Tổng Thu	96.455	137.516
-	Số thu năm trước chuyển sang	5.367	
-	Số thu trong năm	91.088	137.516
b)	Tổng chi		
c)	Số dư chuyển năm sau		137.516
5	Dịch vụ căn tin	8.000.000	8.000.000
a)	Tổng Thu	8.000.000	8.000.000
-	Số thu năm trước chuyển sang	8.000.000	8.000.000
-	Số thu trong năm	-	-
b)	Tổng chi		8.000.000
-	Chi hoạt động thường xuyên		8.000.000
c)	Số dư chuyển năm sau	8.000.000	-
B	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	14.805.731.000	18.198.597.500
I	Chi sự nghiệp giáo dục	14.805.731.000	18.198.597.500
I.1	Chi thường xuyên, không thường xuyên	14.805.731.000	18.198.597.500
1	Chi thường xuyên theo cơ cấu lương	14.231.591.000	16.208.357.000
-	Chi Lương theo ngạch bậc	6.729.816.753	8.072.705.659
-	Chi Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	134.490.600	135.277.200
-	Chi Phụ Cấp lương	4.071.200.303	4.851.131.789
-	Chi Tiền thưởng thường xuyên	467.282.000	129.168.000
-	Chi Phúc lợi tập thể	75.294.906	45.299.271
-	Chi Các khoản đóng góp theo lương	1.882.102.458	2.181.264.087
-	Chi Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		18.720.000
-	Chi Thanh toán dịch vụ công cộng	53.065.395	70.703.616
-	Chi Mua sắm vật tư văn phòng	142.969.220	203.158.560
-	Chi Thông tin tin truyền liên lạc	15.326.924	25.411.801
-	Chi Công tác phí	23.915.000	52.677.800
-	Chi phí thuê mướn	32.588.000	27.689.200
-	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	211.595.001	47.747.524
-	Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		
-	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	310.490.800	224.200.900
-	Chi mua sắm tài sản vô hình	5.500.000	31.848.273
-	Chi khác	75.953.640	34.460.020
-	Chi cho công tác Đảng		56.893.300
3	Chi thường xuyên giao không tự chủ	574.140.000	1.990.240.500
1	Chi các chế độ chính sách, an sinh - xã hội	574.140.000	1.229.240.500
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo ND81; ND 238	141.600.000	135.600.000



STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025
1.2	Chính sách hỗ trợ các chế độ theo NĐ116;NĐ66	432.540.000	572.328.000
1.3	Cấp bù học phí		521.312.500
4	Kinh phí chi thường theo NĐ73		761.000.000
	Thưởng thường xuyên		761.000.000

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học.

STT	CHỈ TIÊU	Số học sinh	Số tiền đã thanh toán (ĐVT: Đồng)
A	B	1	2
1	Chính sách theo NĐ81/2021/NĐ-CP ; NĐ238		135.600.000
	Số học sinh được miễn giảm học phí		
-	Số học sinh được miễn học phí 100%	957	
	Cấp THCS	416	
	Cấp THPT	541	
-	Số học sinh được giảm học phí 50%	8	
	Cấp THCS	1	
	Cấp THPT	5	
-	Số học sinh được giảm học phí 70%	15	
	Cấp THCS	-	
	Cấp THPT	61	
-	Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	108	135.600.000
2	Chính sách theo NĐ 116/2016/NĐ-CP; NĐ 66		572.328.000
-	Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn	52	438.048.000
-	Số học sinh được hỗ trợ tiền ở	51	134.280.000
-	Số học sinh được cấp gạo (Kg)	7.080	

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù(nếu có): Không,

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Đơn vị thực hiện công khai theo đúng các văn bản quy định và thực hiện công khai tại trang Website của nhà trường.